

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7 - 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 50 |

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 7 số 0100100858 ngày 29 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Bùi Minh Hải | Chủ tịch | |
| Bà Hòa Thị Thu Hà | Thành viên | |
| Ông Bùi Thanh Nam | Thành viên | |
| Bà Đỗ Thị Hương Giang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 8 tháng 12 năm 2021 |
| Ông Kim Kỳ Min | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021 |
| Ông Mẫn Chí Trung | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 8 tháng 12 năm 2021 |
| Ông Lim Heon Young | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------|------------|
| Ông Trần Hoa Tùng | Trưởng ban |
| Ông Bùi Văn Hường | Thành viên |
| Ông Tạ Phúc Tâm | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------------|
| Ông Bùi Thanh Nam | Tổng Giám đốc | |
| Bà Phạm Thị Thanh Hiền | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Mẫn Chí Trung | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2021 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Bùi Minh Hải - Chủ tịch và ông Bùi Thanh Nam - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Tổng Giám đốc
Bùi Thành Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61441290/22574553-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thái Thành
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0402-2018-004-1



Lê Tuấn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5095-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 843.527.920.850 | 584.767.371.858 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 88.932.954.794 | 75.718.057.600 |
| 111 | 1. Tiền | | 68.372.982.294 | 38.168.057.600 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 20.559.972.500 | 37.550.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | 20.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | 20.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 5 | 374.088.903.006 | 225.974.454.484 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5.1 | 346.388.717.850 | 192.228.648.936 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5.2 | 20.531.281.667 | 9.406.663.722 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | - | 8.380.754.939 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 7.168.903.489 | 15.958.386.887 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 7 | 332.395.842.352 | 209.321.471.573 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 335.834.197.595 | 210.698.725.920 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (3.438.355.243) | (1.377.254.347) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 48.110.220.698 | 53.753.388.201 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 17.352.172.436 | 12.619.621.321 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 29.972.345.203 | 40.457.724.111 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 15 | 785.703.059 | 676.042.769 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.053.341.230.687 | 1.117.295.633.637 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 5.627.292.434 | 1.621.603.995 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 5.627.292.434 | 1.621.603.995 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 883.749.812.114 | 854.540.660.527 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 746.613.941.176 | 753.790.860.214 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.330.140.844.366 | 1.258.277.564.571 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (583.526.903.190) | (504.486.704.357) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 9 | 129.864.367.289 | 91.879.541.823 |
| 225 | Nguyên giá | | 151.227.306.839 | 101.273.598.238 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (21.362.939.550) | (9.394.056.415) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 10 | 7.271.503.649 | 8.870.258.490 |
| 228 | Nguyên giá | | 13.548.949.411 | 13.548.949.411 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (6.277.445.762) | (4.678.690.921) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 11.983.988.071 | 24.635.928.743 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 11.983.988.071 | 24.635.928.743 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | | - | 81.001.748.647 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh | | - | 81.001.748.647 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 151.980.138.068 | 155.495.691.725 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 149.391.585.369 | 152.950.198.032 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 27.3 | 826.287.835 | - |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | 13 | 1.762.264.864 | 2.545.493.693 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.896.869.151.537 | 1.702.063.005.495 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.242.176.465.712 | 1.063.385.871.018 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 790.682.410.289 | 584.644.132.240 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14.1 | 165.547.395.508 | 144.001.433.163 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14.2 | 37.546.761.807 | 37.695.630.560 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 12.011.425.352 | 2.913.842.419 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 20.255.907.324 | 15.986.599.131 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 577.295.415 | 338.153.362 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 2.851.219.303 | 14.350.498.281 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18 | 535.512.533.706 | 361.294.203.682 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 17 | 16.379.871.874 | 8.063.771.642 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 451.494.055.423 | 478.741.738.778 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | 14.1 | 171.840.673.693 | 59.931.012.583 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 16 | 6.648.899.056 | 84.205.879.056 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 18 | 273.004.482.674 | 334.604.847.139 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 654.692.685.825 | 638.677.134.477 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 654.692.685.825 | 638.677.134.477 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần đã phát hành | | 364.400.000.000 | 364.400.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 364.400.000.000 | 364.400.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 145.866.725.129 | 145.866.725.129 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 13.417.059.302 | 13.417.059.302 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 129.424.803.484 | 113.670.784.782 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | | 57.506.129.861 | 1.173.886.454 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 71.918.673.623 | 112.496.898.328 |
| 429 | 5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | | 1.584.097.910 | 1.322.565.264 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.896.865.151.537 | 1.702.063.005.495 |

Đỗ Anh Tuấn

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Đỗ Thị Hương Giang

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|---------------------|-------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 2.091.267.885.128 | 1.065.394.714.113 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 21.1 | (7.586.391.229) | (1.236.374.910) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 2.083.681.493.899 | 1.064.158.339.203 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 22 | (1.720.760.064.341) | (892.474.010.283) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 362.921.429.558 | 171.684.328.920 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21.2 | 66.225.536.659 | 5.691.806.868 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | (53.517.662.024) | (35.970.851.118) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | 24 | (48.833.164.671) | (34.897.336.428) |
| 24 | 8. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | (18.083.706.198) | (22.998.251.353) |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 23 | (198.001.662.984) | (32.474.509.145) |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | (63.841.563.856) | (40.649.597.741) |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 95.702.371.155 | 45.282.926.431 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 25 | 2.948.342.687 | 80.783.490.573 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 25 | (8.590.145.868) | (710.482.921) |
| 40 | 14. (Lỗ)/lợi nhuận khác | | (5.641.803.181) | 80.073.007.652 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 90.060.567.974 | 125.355.934.083 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27.1 | (18.706.649.540) | (12.859.035.755) |
| 52 | 17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 27.3 | 826.287.835 | - |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 72.180.206.269 | 112.496.898.328 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 71.972.402.608 | 112.496.898.328 |
| 62 | 20. Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát | | 207.803.661 | - |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|-------|--------------------------------|-------------|---------|------------------------------|
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 29 | 1.975 | 2.682 |
| 71 | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 29 | 1.975 | 2.682 |



Người lập
Đỗ Anh Tuấn



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc
Bửu Thành Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 90.060.567.974 | 125.355.934.083 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ lợi thế thương mại (bao gồm cả lãi từ giao dịch mua giá rẻ) | | 99.569.991.877 | (4.626.398.290) |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 2.061.100.896 | 482.634.836 |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 798.096.775 | 790.764.390 |
| 05 | (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | | (9.771.625.707) | 3.389.286.488 |
| 06 | Chi phí lãi vay | 24 | 48.833.164.671 | 34.897.336.428 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 231.551.296.486 | 160.289.557.935 |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | | (158.024.825.222) | 75.023.110.577 |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (125.135.471.675) | (2.615.376.674) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 47.812.164.621 | 28.180.502.108 |
| 12 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | | (4.686.769.612) | 23.350.194.842 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (52.466.325.699) | (36.203.937.596) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (9.297.796.884) | (16.501.923.858) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (11.408.554.689) | (24.834.074.079) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh | | (81.656.282.674) | 206.688.053.255 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (58.810.493.715) | (203.070.361.389) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 273.935.333 | 15.486.336.261 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | | (50.000.000.000) | (69.000.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 78.380.754.939 | 148.982.888.896 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (55.248.188.235) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | | 88.000.000.000 | - |
| 27 | Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 4.622.562.349 | 11.226.801.592 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư | | 62.466.758.906 | (151.622.522.875) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-------------------|-------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | 89.870.850.000 |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 990.008.442.693 | 541.244.387.961 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (904.261.365.107) | (596.545.527.795) |
| 35 | Tiền trả nợ thuê tài chính | | (16.841.205.320) | (9.132.076.664) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (36.412.061.600) | (34.425.940.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính | | 32.493.810.666 | (8.988.306.498) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 13.304.286.898 | 46.077.223.882 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 75.718.057.600 | 29.652.137.741 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (89.389.704) | (11.304.023) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 88.932.954.794 | 75.718.057.600 |

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 7 số 0100100858 ngày 29 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.318 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.712 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2020: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau :

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động chính |
|-----|--|---------------|------------------|---|---|
| 1 | Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM (Công ty Viexim) | 100% | 100% | Thôn Hảo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa |
| 2 | Công ty TNHH An Trung Industries (Công ty An Trung) | 100% | 100% | KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam | Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa |
| 3 | Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (Công ty VMC) | 100% | 100% | KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam | Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại |
| 4 | Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (Công ty An Cường) | 99,18% | 99,18% | KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam | Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị 5 - 15 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 35 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 3 - 15 năm |
| Trang thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 8 năm |

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất giữa Công ty với Sở Tài nguyên và Môi Trường Hà Nội và với Ban Quản lý Khu Công nghiệp Công nghệ cao An Phát. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được cản trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn cổ phần. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm nhựa và các sản phẩm phụ trợ liên quan. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa trên khu vực địa lý của việc bán hàng.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Đơn vị tính: VND | |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 271.717.897 | 528.131.967 |
| Tiền gửi ngân hàng | 68.101.264.397 | 37.639.925.633 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 20.559.972.500 | 37.550.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 88.932.954.794 | 75.718.057.600 |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 2,4 - 3,35%/năm (năm 2020: 3,3 - 4%/năm) và có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu từ các bên khác | 337.507.246.157 | 163.757.674.269 |
| - Công ty TNHH Honda Việt Nam | 86.509.332.663 | 72.557.384.002 |
| - Công ty TNHH J2 Flooring | 16.198.447.060 | 5.303.235.364 |
| - Competition Team Technology (India) Private Limited | 14.593.333.923 | - |
| - Công ty TNHH Piaggio Việt Nam | 13.448.939.705 | 15.554.774.994 |
| - Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội | - | 2.664.126.219 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 206.757.192.806 | 67.678.153.690 |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 8.881.471.693 | 28.470.974.667 |
| TỔNG CỘNG | 346.388.717.850 | 192.228.648.936 |

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Kỹ thuật kim loại LIHAI | 12.940.247.726 | - |
| Công ty TNHH Cơ khí Chính xác Dịch Vụ và Thương mại Việt Nam | 2.750.880.000 | - |
| Công ty Cổ phần Khuôn An Phú Việt | - | 3.630.247.331 |
| Công ty Cổ phần CGP Việt Nam | - | 2.105.757.500 |
| Các khoản trả trước khác | 4.825.349.481 | 3.567.811.078 |
| Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 14.804.460 | 102.847.813 |
| TỔNG CỘNG | 20.531.281.667 | 9.406.663.722 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 5.517.738.546 | - | 1.203.902.275 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 685.270.879 | - | 10.597.879.816 | - |
| Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay | 51.079.521 | - | 2.117.787.605 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 881.993.995 | - | 1.984.532.191 | - |
| Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 32.820.548 | - | 54.285.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 7.168.903.489 | - | 15.958.386.887 | - |
| | | | | |
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Dài hạn | | | | |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 5.627.292.434 | - | 1.621.603.995 | - |
| TỔNG CỘNG | 5.627.292.434 | - | 1.621.603.995 | - |

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng đang đi trên đường | 3.891.264.774 | - | 528.907.345 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 133.476.261.514 | - | 117.739.329.692 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 23.122.481.581 | - | 13.053.954.364 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 104.800.785.831 | - | 36.389.644.648 | - |
| Thành phẩm | 67.649.459.284 | (3.438.355.243) | 42.205.841.717 | (1.377.254.347) |
| Hàng hóa | 2.893.944.611 | - | 781.048.154 | - |
| TỔNG CỘNG | 335.834.197.595 | (3.438.355.243) | 210.698.725.920 | (1.377.254.347) |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 1.377.254.347 | 894.619.511 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | 2.606.000.614 | 482.634.836 |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm | (544.899.718) | - |
| Số cuối năm | 3.438.355.243 | 1.377.254.347 |

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị (*) | Phương tiện vận tải | Trang thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|--|---------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số đầu năm | 321.490.259.253 | 886.530.735.363 | 43.562.128.894 | 6.694.441.061 | 1.258.277.564.571 |
| - Mua trong năm | 830.000.000 | 40.786.101.680 | 2.827.350.000 | 324.110.000 | 44.767.561.680 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 21.343.659.693 | 8.474.568.745 | - | - | 29.818.228.438 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (2.236.944.142) | (157.142.857) | (328.423.324) | (2.722.510.323) |
| Số cuối năm | 343.663.918.946 | 933.554.461.646 | 46.232.336.037 | 6.690.127.737 | 1.330.140.844.366 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 61.140.938.645 | 272.773.444.677 | 21.957.004.516 | 1.661.356.228 | 357.532.744.066 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm | 102.861.681.373 | 369.713.404.028 | 27.338.579.470 | 4.573.039.486 | 504.486.704.357 |
| - Khấu hao trong năm | 13.940.970.709 | 64.738.052.251 | 2.374.885.183 | 652.385.769 | 81.706.293.912 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (2.180.528.898) | (157.142.857) | (328.423.324) | (2.666.095.079) |
| Số cuối năm | 116.802.652.082 | 432.270.927.381 | 29.556.321.796 | 4.897.001.931 | 583.526.903.190 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | 218.628.577.880 | 516.817.331.335 | 16.223.549.424 | 2.121.401.575 | 753.790.860.214 |
| Số cuối năm | 226.861.266.864 | 501.283.534.265 | 16.676.014.241 | 1.793.125.806 | 746.613.941.176 |
| Trong đó: | | | | | |
| Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp | 175.688.544.171 | 379.618.244.011 | 999.854.989 | - | 556.306.643.171 |

(*)

Một số tài sản cố định hữu hình là nhà xưởng và máy móc, thiết bị đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | |
|---------------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|
| | <i>Máy móc thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Số đầu năm | 101.273.598.238 | - | 101.273.598.238 |
| - Thuê trong năm | <u>49.053.708.601</u> | <u>900.000.000</u> | <u>49.953.708.601</u> |
| Số cuối năm | <u>150.327.306.839</u> | <u>900.000.000</u> | <u>151.227.306.839</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | |
| Số đầu năm | 9.394.056.415 | - | 9.394.056.415 |
| - Khấu hao trong năm | <u>11.950.266.468</u> | <u>18.616.667</u> | <u>11.968.883.135</u> |
| Số cuối năm | <u>21.344.322.883</u> | <u>18.616.667</u> | <u>21.362.939.550</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu năm | <u>91.879.541.823</u> | - | <u>91.879.541.823</u> |
| Số cuối năm | <u>128.982.983.956</u> | <u>881.383.333</u> | <u>129.864.367.289</u> |

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
|---|--------------------------|
| | <i>Phần mềm máy tính</i> |
| Nguyên giá: | |
| Số đầu năm | <u>13.548.949.411</u> |
| Số cuối năm | <u>13.548.949.411</u> |
| <i>Trong đó:</i> | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 2.081.225.711 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | |
| Số đầu năm | 4.678.690.921 |
| Khấu hao trong năm | <u>1.598.754.841</u> |
| Số cuối năm | <u>6.277.445.762</u> |
| Giá trị còn lại: | |
| Số đầu năm | <u>8.870.258.490</u> |
| Số cuối năm | <u>7.271.503.649</u> |
| <i>Trong đó:</i> | |
| <i>Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp</i> | 2.401.499.949 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Đơn vị tính: VND | |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Mua sắm máy móc thiết bị | 6.347.320.559 | 10.959.441.888 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 5.636.667.512 | 13.676.486.855 |
| TỔNG CỘNG | 11.983.988.071 | 24.635.928.743 |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Đơn vị tính: VND | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 7.842.559.337 | 3.655.150.711 |
| Phí bảo hộ lao động | 4.184.835.187 | 5.189.097.221 |
| Phí bảo hiểm | 465.716.896 | 632.098.319 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 4.859.061.016 | 3.143.275.070 |
| TỔNG CỘNG | 17.352.172.436 | 12.619.621.321 |
| Dài hạn | | |
| Chi phí thuê đất trả trước | 121.334.197.835 | 124.847.028.995 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 18.947.191.271 | 19.803.487.353 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng | 837.968.750 | 3.040.138.094 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 8.272.227.513 | 5.259.543.590 |
| TỔNG CỘNG | 149.391.585.369 | 152.950.198.032 |

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------|------------------|
| | Công ty An Trung |
| Nguyên giá: | |
| Số đầu năm | 3.916.144.144 |
| Số cuối năm | 3.916.144.144 |
| Giá trị phân bổ lũy kế: | |
| Số đầu năm | 1.370.650.451 |
| - Phân bổ trong năm | 783.228.829 |
| Số cuối năm | 2.153.879.280 |
| Giá trị còn lại: | |
| Số đầu năm | 2.545.493.693 |
| Số cuối năm | 1.762.264.864 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1. Phải trả cho người bán

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|--|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| Ngắn hạn | | | | |
| Phải trả cho người bán | 156.157.048.500 | 156.157.048.500 | 96.353.636.181 | 96.353.636.181 |
| - Công ty TNHH Elentec Việt Nam | 29.387.229.370 | 29.387.229.370 | 1.311.217.709 | 1.311.217.709 |
| - Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam | 13.400.610.960 | 13.400.610.960 | 8.717.182.651 | 8.717.182.651 |
| - Phải trả người bán khác | 113.369.208.170 | 113.369.208.170 | 86.325.235.821 | 86.325.235.821 |
| Phải trả các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 28)</i> | 9.390.347.008 | 9.390.347.008 | 47.647.796.982 | 47.647.796.982 |
| TỔNG CỘNG | 165.547.395.508 | 165.547.395.508 | 144.001.433.163 | 144.001.433.163 |
| Dài hạn | | | | |
| Phải trả cho người bán | 9.477.489.779 | 9.477.489.779 | 16.475.581.059 | 16.475.581.059 |
| - Công ty Flooring Industries Limited S.A.R.L (LU) | 9.477.489.779 | 9.477.489.779 | 7.503.764.485 | 7.503.764.485 |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp ANI | - | - | 8.971.816.574 | 8.971.816.574 |
| Phải trả các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 28)</i> | 162.363.183.914 | 162.363.183.914 | 43.455.431.524 | 43.455.431.524 |
| TỔNG CỘNG | 171.840.673.693 | 171.840.673.693 | 59.931.012.583 | 59.931.012.583 |

14.2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast-An Phát | - | 928.460.830 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh VINFAST | 30.459.296.299 | - |
| Công ty Brianmel Corp | - | 2.997.015.392 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp ANI | - | 1.628.549.429 |
| Các đối tượng khác | 7.038.468.640 | 2.775.324.432 |
| Trả tiền trước từ bên liên quan <i>(Thuyết minh số 28)</i> | 48.996.868 | 29.366.280.477 |
| TỔNG CỘNG | 37.546.761.807 | 37.695.630.560 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | Số đầu năm | Số phải thu trong năm | Số cần trừ trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 642.484.742 | 935.012.316 | (823.261.282) | 754.235.776 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 24.768.234 | 222.421.267 | (216.778.319) | 30.411.182 |
| Thuế khác | 8.789.793 | - | (7.733.692) | 1.056.101 |
| TỔNG CỘNG | 676.042.769 | 1.157.433.583 | (1.047.773.293) | 785.703.059 |
| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.165.652.351 | 30.708.766.806 | (31.459.388.645) | 415.030.512 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 18.531.903 | 2.374.707.558 | (2.367.735.981) | 25.503.480 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.447.161.401 | 17.990.815.329 | (8.362.784.568) | 11.075.192.162 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 282.242.004 | 2.455.660.613 | (2.242.443.099) | 495.459.518 |
| Thuế, phí khác | 254.760 | 4.197.307.575 | (4.197.322.655) | 239.680 |
| TỔNG CỘNG | 2.913.842.419 | 57.727.257.881 | (48.629.674.948) | 12.011.425.352 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| Trả hộ liên quan đến nghiệp vụ nhập khẩu ủy thác | - | 8.088.504.480 |
| Phải trả khác | 729.149.821 | 505.968.218 |
| Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 2.122.069.482 | 5.756.025.583 |
| TỔNG CỘNG | 2.851.219.303 | 14.350.498.281 |
| Dài hạn | | |
| Phải trả khác liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh (*) | - | 78.856.980.000 |
| Đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn | 6.648.899.056 | 5.348.899.056 |
| TỔNG CỘNG | 6.648.899.056 | 84.205.879.056 |

(*) Ngày 20 tháng 7 năm 2020, Công ty An Cường và một đối tác doanh nghiệp đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") để đầu tư và phát triển Dự án Sản xuất sản nhựa SPC. Theo đó, đối tác doanh nghiệp này đã góp vốn đủ 78.856.980.000 VND vào Dự án này và sẽ được hưởng lợi nhuận kể từ ngày chuyển tiền góp vốn vào Dự án. Thời hạn hợp tác của hợp đồng BCC là 5 năm kể từ ngày ký. Trong năm 2021, Công ty An Cường và đối tác doanh nghiệp này đã thanh lý BCC này và Công ty An Cường đã hoàn trả toàn bộ số tiền hợp tác kinh doanh cho đối tác doanh nghiệp.

17. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

| | Đơn vị tính: VND | |
|---------------------|-----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 8.063.771.642 | 10.690.905.126 |
| Trích lập trong năm | 19.724.654.921 | 22.206.940.595 |
| Sử dụng trong năm | (11.408.554.689) | (24.834.074.079) |
| Số cuối năm | 16.379.871.874 | 8.063.771.642 |

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| Thuyết minh | Số đầu năm | | Phát sinh trong năm | | | Số cuối năm | | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|--|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | |
| | | | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 342.050.103.657 | 342.050.103.657 | 1.566.742.247.868 | (1.422.214.169.274) | 486.578.182.251 | 486.578.182.251 | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 5.600.000.000 | 5.600.000.000 | 14.566.590.220 | (9.600.000.000) | 10.566.590.220 | 10.566.590.220 | | |
| Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả | 13.644.100.025 | 13.644.100.025 | 25.672.539.233 | (15.373.878.023) | 23.942.761.235 | 23.942.761.235 | | |
| Vay các đối tượng khác | - | - | 4.000.000.000 | (4.000.000.000) | - | - | | |
| Vay ngắn hạn các bên liên quan | - | - | 34.725.000.000 | (20.300.000.000) | 14.425.000.000 | 14.425.000.000 | | |
| TỔNG CỘNG | 361.294.203.682 | 361.294.203.682 | 1.645.706.377.321 | (1.471.488.047.297) | 535.512.533.706 | 535.512.533.706 | | |
| Vay dài hạn | | | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 290.833.187.864 | 290.833.187.864 | 4.832.951.100 | (104.055.542.328) | 191.610.596.636 | 191.610.596.636 | | |
| Vay dài hạn các bên liên quan | 8.950.000.000 | 8.950.000.000 | 170.125.000.000 | (149.075.000.000) | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | | |
| Vay các đối tượng khác | 34.821.659.275 | 34.821.659.275 | 18.000.000.000 | (18.000.000.000) | - | - | | |
| Nợ thuế tài chính | - | - | 43.712.093.293 | (27.139.866.530) | 51.393.886.038 | 51.393.886.038 | | |
| TỔNG CỘNG | 334.604.847.139 | 334.604.847.139 | 236.670.044.393 | (298.270.408.858) | 273.004.482.674 | 273.004.482.674 | | |

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các Hợp đồng vay vốn với lãi suất từ 2,5% đến 7,2%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Bên cho vay | Số cuối năm (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Hình thức đảm bảo |
|---|-------------------|---|--------------------------|
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 99.611.557.940 | Kỳ hạn vay 4 - 9 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 9 năm 2022 | Tín chấp và thế chấp (*) |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | 37.465.824.411 | Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 6 năm 2022 | Tín chấp và thế chấp (*) |
| Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH | 38.203.214.690 | Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 2 năm 2022 | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 26.907.536.567 | Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn cuối vào ngày 28 tháng 3 năm 2022 | Thế chấp (*) |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) | 88.986.800.847 | Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2022 | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 35.759.363.411 | Kỳ hạn vay 5 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 3 năm 2022 | Tín chấp |
| Ngân hàng Malaysian Banking Berhad | 63.886.820.635 | Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 2 tháng 3 năm 2022 | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 27.027.063.750 | Kỳ hạn vay 9 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 9 năm 2022 | Tín chấp |
| Ngân hàng Woori Bank | 68.730.000.000 | Kỳ hạn vay 12 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 12 năm 2022 | Tín chấp |

486.578.182.251

TỔNG CỘNG

(*) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Quân đội phát hành, trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc, máy móc thiết bị và bất động sản theo quy định của Ngân hàng TMCP Quân đội; Tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng của Ngân hàng TMCP Quân đội, bao gồm vốn vay, LC do Ngân hàng TMCP Quân đội phát hành, nghĩa vụ được Ngân hàng TMCP Quân đội bảo lãnh.
- Tài sản là 1.142.848 cổ phiếu NHH của CTCP Nhựa Hà Nội theo hợp đồng cầm cố số 01/20/CC/CP/VCB/HGM-VMC.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 109/2019/BE/MSB-NHN bao gồm nhà xưởng và một số máy móc, thiết bị dùng cho sản xuất của Công ty An Trung theo Thuyết minh số 8.
- Máy móc, thiết bị tại Công ty An Cường với tổng giá trị 21.692.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/10699682/HĐĐĐ và biên bản bàn giao ngày 28 tháng 9 năm 2018 theo Thuyết minh số 8.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Khoản vay ngân hàng dài hạn

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng theo các Hợp đồng vay vốn lãi suất từ 8,3% đến 10,4%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

| Bên cho vay | Số cuối năm (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Hình thức đảm bảo |
|--------------------------------------|-------------------|---|--|
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | 102.088.211.800 | Kỳ hạn vay 60 tháng, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đảo hạn ngày 27 tháng 12 năm 2024. | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 2 lô đất tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát; và tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay này. |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | 62.487.433.000 | Kỳ hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đảo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2025 | Máy móc thiết bị/ BĐS/Giấy tờ có giá thuộc sở hữu của Công ty có giá trị đảm bảo tương ứng 30% tổng dư nợ tín dụng tối đa mà Ngân hàng cấp. |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | 14.705.390.956 | Kỳ hạn vay 48 tháng, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đảo hạn ngày 10 tháng 9 năm 2023 | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 1 lô đất tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát thuộc sở hữu của Công ty An Trung; và tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay này tại Công ty An Trung |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 3.866.360.880 | Kỳ hạn vay 48 tháng, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đảo hạn ngày 19 tháng 11 năm 2024 | Tất cả máy móc thiết bị được tài trợ bởi hợp đồng tín dụng. |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | 19.029.790.220 | Kỳ hạn vay 48 tháng, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đảo hạn ngày 8 tháng 8 năm 2023 | Các tài sản thế chấp được bàn giao theo biên bản giao ngày 1 tháng 12 năm 2019 với tổng nguyên giá là 205.700 USD và 38,7 tỷ VND. |

TỔNG CỘNG

202.177.166.856

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả

10.566.590.220

- Vay dài hạn

191.610.596.636

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.3 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuế máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính. Chi tiết nợ thuế tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

| Khoản mục | Số cuối năm | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------|----------------|--|------------------------------|
| Các khoản nợ thuế tài chính | 75.336.647.273 | Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng trong giai đoạn từ tháng 8 năm 2020 đến tháng 9 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng. | Lãi suất năm 7,4% - 10,5% |

Trong đó:

| | |
|------------------------|----------------|
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 23.942.761.235 |
| Nợ dài hạn | 51.393.886.038 |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | |
|---|---|-----------------------|---|----------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu | Lãi thuế tài chính | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu | Nợ gốc |
| Nợ thuế tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống | 30.096.183.936 | 6.153.422.701 | 17.678.985.176 | 4.034.885.151 |
| Nợ thuế tài chính dài hạn Từ 1 đến 5 năm | 59.366.928.547 | 7.973.042.509 | 39.394.428.865 | 4.572.769.590 |
| TỔNG CỘNG | 89.463.112.483 | 14.126.465.210 | 57.073.414.041 | 8.607.654.741 |
| | | | 13.644.100.025 | 48.465.759.300 |

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần đã phát hành | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát | Đơn vị tính: VND |
|---|-----------------------------|-------------------------|--------------------------|---|---|------------------------|
| Năm trước | | | | | | |
| Số đầu năm | 344.400.000.000 | 75.995.875.129 | 13.417.059.302 | 57.820.678.199 | - | 491.633.612.630 |
| - Tăng vốn | 20.000.000.000 | 69.870.850.000 | - | - | - | 89.870.850.000 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 112.496.898.328 | - | 112.496.898.328 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (22.206.940.595) | - | (22.206.940.595) |
| - Chia cổ tức | - | - | - | (34.440.000.000) | - | (34.440.000.000) |
| - Mua công ty con | - | - | - | - | 1.322.565.264 | 1.322.565.264 |
| - Khác | - | - | - | 148.850 | - | 148.850 |
| Số cuối năm | 364.400.000.000 | 145.866.725.129 | 13.417.059.302 | 113.670.784.782 | 1.322.565.264 | 638.677.134.477 |
| Năm nay | | | | | | |
| Số đầu năm | 364.400.000.000 | 145.866.725.129 | 13.417.059.302 | 113.670.784.782 | 1.322.565.264 | 638.677.134.477 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 71.972.402.608 | 207.803.661 | 72.180.206.269 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | (19.724.654.921) | - | (19.724.654.921) |
| - Chia cổ tức (*) | - | - | - | (36.440.000.000) | - | (36.440.000.000) |
| - Mua thêm phần lợi ích trong công ty con (**) | - | - | - | (53.728.985) | 53.728.985 | - |
| Số cuối năm | 364.400.000.000 | 145.866.725.129 | 13.417.059.302 | 129.424.803.484 | 1.584.097.910 | 654.692.685.825 |

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 154/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, Công ty đã được phê duyệt phương án chia cổ tức với tỷ lệ là 10%/cổ phiếu và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2020.

(**) Giao dịch góp vốn bổ sung 50 tỷ VND vào công ty con này làm tăng tỷ lệ vốn nắm giữ của Công ty so với năm trước. Theo đó phần chênh lệch giữa số vốn góp bổ sung và phần giá trị tài sản thuần nắm giữ tăng lên được ghi nhận vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | |
|---|---------------------------|------------------------|-----------------|---------------------------|------------------------|-----------------|
| | Tổng số | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi | Tổng số | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings | 165.369.460.000 | 165.369.460.000 | - | 190.033.670.000 | 190.033.670.000 | - |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh | 77.862.570.000 | 77.862.570.000 | - | 73.762.570.000 | 73.762.570.000 | - |
| Cổ đông khác | 121.167.970.000 | 121.167.970.000 | - | 100.603.760.000 | 100.603.760.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 364.400.000.000 | 364.400.000.000 | - | 364.400.000.000 | 364.400.000.000 | - |

19.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Năm nay Năm trước

Cổ tức đã công bố trong năm

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

| | | |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| Cổ tức cho năm 2019 (10%/cổ phiếu) | - | 34.440.000.000 |
| Cổ tức cho năm 2020 (10%/cổ phiếu) | 36.440.000.000 | - |

Cổ tức đã trả trong năm

| | | |
|---------------------|----------------|----------------|
| Cổ tức cho năm 2019 | - | 34.425.940.000 |
| Cổ tức cho năm 2020 | 36.412.061.600 | - |

19.4 Cổ phiếu

Số lượng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu đã được duyệt | 36.440.000 | 36.440.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành | 36.440.000 | 36.440.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 36.440.000 | 36.440.000 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 36.440.000 | 36.440.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 36.440.000 | 36.440.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (năm 2020: 10.000 VND). Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn HOSE theo mã chứng khoán là NHH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 2.264.636 | 812.458 |

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Nhóm Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | 2.091.267.885.128 | 1.065.394.714.113 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 2.023.254.983.181 | 1.045.104.935.307 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 54.680.183.958 | 11.344.998.193 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 10.859.794.492 | 8.942.298.204 |
| Doanh thu khác | 2.472.923.497 | 2.482.409 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (7.586.391.229) | (1.236.374.910) |
| Chiết khấu thương mại | (1.566.766.932) | - |
| Hàng bán bị trả lại | (3.305.096.242) | (251.621.963) |
| Giảm giá hàng bán | (2.714.528.055) | (984.752.947) |
| Doanh thu thuần | 2.083.681.493.899 | 1.064.158.339.203 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu thuần từ bán thành phẩm | 2.016.517.431.116 | 1.043.868.560.397 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng hóa | 53.831.344.794 | 11.344.998.193 |
| Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ | 10.859.794.492 | 8.942.298.204 |
| Doanh thu khác | 2.472.923.497 | 2.482.409 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu đối với bên khác | 1.968.359.409.385 | 1.059.573.989.699 |
| Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 115.322.084.514 | 4.584.349.504 |

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 2.555.854.265 | 5.424.772.616 |
| Lãi từ chuyển nhượng các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh(*) | 59.629.477.551 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 4.040.204.843 | 267.034.252 |
| TỔNG CỘNG | 66.225.536.659 | 5.691.806.868 |

(*) Trong năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng phần vốn góp nắm giữ trong Công ty Vinfast - An Phát, công ty liên doanh của Công ty cho Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast với giá phí chuyển nhượng là 88 tỷ VND. Theo đó, Công ty đã ghi giảm giá trị còn lại của khoản đầu tư, và ghi nhận lãi từ giao dịch trên là 25,1 tỷ VND. Đồng thời công ty cũng ghi nhận lãi khoản lãi 32,5 tỷ VND từ giao dịch chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 1.659.020.502.027 | 873.577.987.550 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 51.149.955.708 | 11.737.851.982 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 7.182.579.462 | 6.675.535.916 |
| Giá vốn khác | 1.345.926.248 | - |
| Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 2.061.100.896 | 482.634.835 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.720.760.064.341</u> | <u>892.474.010.283</u> |

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Các khoản chi phí bán hàng | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 188.872.125.130 | 29.438.188.688 |
| - Chi phí nhân công | 5.461.107.666 | 2.290.327.981 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 635.110.161 | 368.051.909 |
| - Chi phí bảo hành | 226.844.124 | - |
| - Chi phí khác | 2.806.475.903 | 377.940.567 |
| TỔNG CỘNG | <u>198.001.662.984</u> | <u>32.474.509.145</u> |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| = Chi phí nhân công | 43.181.417.118 | 27.860.667.474 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.976.932.456 | 5.943.632.761 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.443.566.478 | 2.137.972.064 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.528.837.911 | 2.021.345.716 |
| - Chi phí khác | 5.710.809.893 | 2.685.979.726 |
| TỔNG CỘNG | <u>63.841.563.856</u> | <u>40.649.597.741</u> |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí lãi vay | 48.833.164.671 | 34.897.336.428 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 3.827.699.003 | 1.073.514.690 |
| Chi phí khác | 856.798.350 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>53.517.662.024</u> | <u>35.970.851.118</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Thu nhập khác | 2.948.342.687 | 80.783.490.573 |
| Tiền phạt thu được | 608.758.341 | 3.616.293.550 |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 247.744.495 | 14.409.492.000 |
| Lãi từ giao dịch mua giá rẻ | - | 61.601.515.121 |
| Khác | 2.091.839.851 | 1.156.189.902 |
| Chi phí khác | 8.590.145.868 | 710.482.921 |
| Lỗ từ thanh lý tài sản cố định | - | 225.299.751 |
| Ứng hộ quỹ Covid 19 | 6.500.000.000 | - |
| Các khoản phạt | 608.201.524 | 93.475.570 |
| Khác | 1.481.944.344 | 391.707.600 |
| (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC | <u>(5.641.803.181)</u> | <u>80.073.007.652</u> |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|---------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.218.332.737.096 | 451.436.631.873 |
| Chi phí nhân công | 282.626.571.262 | 175.750.198.610 |
| Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại | 99.569.991.876 | 56.975.116.831 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 408.278.961.397 | 175.105.157.885 |
| Chi phí khác | 14.438.731.696 | 4.658.613.223 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.023.246.993.327</u> | <u>863.925.718.422</u> |

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm nay</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 18.584.055.453 | 12.859.035.755 |
| Truy thu thuế TNDN theo biên bản xử lý | 122.594.087 | - |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | (826.287.835) | - |
| TỔNG CỘNG | <u>17.880.361.705</u> | <u>12.859.035.755</u> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 90.060.567.974 | 125.355.934.083 |
| <i>Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty</i> | <i>18.012.113.595</i> | <i>25.071.186.817</i> |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i> | | |
| Lỗ từ công ty liên doanh liên kết | 3.616.741.240 | 4.599.650.271 |
| Lợi thế thương mại phân bổ | 156.645.766 | 156.645.766 |
| Chi phí lãi vay không được khấu trừ theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP | 765.821.715 | 4.554.989.283 |
| Chi phí không được khấu trừ | 521.735.176 | 364.027.689 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp với khoản lãi thanh lý bất động sản | - | 7.547.380 |
| Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ của các công ty con | - | 2.139.598.608 |
| Truy thu thuế TNDN theo biên bản xử lý | 122.594.087 | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i> | | |
| Lỗ kỳ trước chuyển sang | (3.453.012.607) | - |
| Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất liên quan đến dự phòng tài chính vào công ty con và công ty liên doanh | (15.771.438) | (10.186.459.320) |
| Lãi từ giao dịch mua giá rẻ | - | (12.320.303.024) |
| Chi phí lãi vay không được khấu trừ từ những năm trước chuyển sang | (1.846.505.829) | - |
| Thuế được giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP cho Công ty Viexim | - | (1.527.847.715) |
| Chi phí thuế TNDN | <u>17.880.361.705</u> | <u>12.859.035.755</u> |

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

| | Bảng cân đối kế toán hợp nhất | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | |
|--|----------------------------------|------------------------------|--|-----------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | Năm nay | Năm trước |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| Lợi nhuận từ giao dịch trong nội bộ Tập đoàn chưa thực hiện | 826.287.835 | - | 826.287.835 | - |
| Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | | | 826.287.835 | - |

27.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Các công ty con của Công ty là Công ty An Trung và Công ty VMC được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 22.314.912.468 VND (31 tháng 12 năm 2020: 14.121.194.935 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế (*) | Đơn vị tính: VND | |
|---------------------|--------------------------------|-----------------------|--|--|
| | | | Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| 2018 | 2023 | 80.902.206 | (80.902.206) | - |
| 2019 | 2024 | 3.402.515.167 | (3.199.261.103) | 203.254.064 |
| 2020 | 2025 | 36.096.558.130 | (13.984.899.726) | 22.111.658.404 |
| TỔNG CỘNG | | 39.579.975.503 | (17.265.063.035) | 22.314.912.468 |

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ nêu trên do không thể dự tính lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020:

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

| <i>Năm phát sinh</i> | <i>Có thể chuyển đến năm</i> | <i>Chi phí lãi vay được chuyển (*)</i> | <i>Chi phí lãi vay đã chuyển đến ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | <i>Chi phí lãi vay không được chuyển</i> | <i>Chi phí lãi vay chưa chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
|----------------------|------------------------------|--|--|--|--|
| 2019 | 2024 | 4.473.660.579 | (4.473.660.579) | - | - |
| 2020 | 2025 | 22.774.946.415 | (4.758.868.566) | - | 18.016.077.849 |
| 2021 | 2026 | 3.983.501.725 | - | - | 3.983.501.725 |
| TỔNG CỘNG | | 31.232.108.719 | (9.232.529.145) | - | 21.999.579.574 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | |
|--|---|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings | Công ty mẹ | Cổ tức đã trả | 19.003.367.000 | 19.000.000.000 |
| | | Doanh thu bán hàng | 32.842.090 | 942.480 |
| | | Mua tài sản cố định | - | 151.000.000 |
| | | Chi tiền cho vay | 3.000.000.000 | - |
| | | Nhận lại tiền trả gốc vay | 3.000.000.000 | - |
| | | Gốc đi vay | 120.525.000.000 | - |
| | | Trả gốc vay | 106.100.000.000 | - |
| | | Chi phí lãi vay | 1.104.275.892 | - |
| | | Mua hàng hóa dịch vụ | 135.985.295.098 | - |
| | | Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Mua hàng hóa dịch vụ |
| Bán hàng hóa dịch vụ | 2.043.009.075 | | | 704.295.412 |
| Nhận tiền cho vay | - | | | - |
| Chi phí lãi vay | - | | | 316.939.366 |
| Thanh toán tiền gốc vay | - | | | 8.744.706.849 |
| Công ty Cổ phần Liên vận An Tín | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Chi phí mua dịch vụ | 160.677.063.414 | 19.457.544.650 |
| | | Nhận tiền cho vay | 30.000.000.000 | - |
| | | Bán hàng hóa dịch vụ | 46.351.505 | - |
| Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát | Công ty liên kết của công ty An Trung (đến ngày 30/06/2021) | Chi phí lãi vay | 1.528.767.124 | - |
| | | Bán hàng hóa dịch vụ | 10.251.109.148 | 3.609.629.458 |
| | | Mua hàng hóa dịch vụ | 28.555.488.720 | 1.815.072.555 |
| Công ty TNHH Nhựa An Phát Xanh | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Mua tài sản cố định | 3.064.242.796 | 366.000.000 |
| | | Nhận tiền cho vay | 37.200.000.000 | 7.300.000.000 |
| | | Thanh toán tiền gốc vay | 37.200.000.000 | 7.300.000.000 |
| | | Mua hàng hóa dịch vụ | 154.374.173.512 | 124.584.372 |
| | | Bán hàng hóa dịch vụ | 184.645.340 | 128.925.920 |
| | | Chi phí lãi vay | 361.715.068 | - |
| | | Cổ tức đã trả | 7.736.257.000 | 2.500.000.000 |
| Mua tài sản cố định | - | 336.000.000 | | |
| Công ty Cổ phần An Tiến Industries | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Mua hàng hóa dịch vụ | 1.469.274.009 | 1.169.187.273 |
| | | Trả vay | 8.950.000.000 | - |
| | | Doanh thu bán hàng hóa | 370.896.708 | 69.884.225 |
| | | Lãi vay | 46.993.151 | - |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Nhận tiền cho vay | 14.125.000.000 | 10.000.000.000 |
| | | Thanh toán tiền gốc vay | 14.125.000.000 | 10.000.000.000 |
| | | Doanh thu bán hàng | 841.629.596 | 34.306.272 |
| | | Mua hàng hóa dịch vụ | 2.797.957.371 | 4.359.819.669 |
| | | Chuyển nhượng nhà xưởng | - | 79.856.870.514 |
| | | Mua chứng khoán kinh doanh | 71.250.000.000 | - |
| | | Mua tài sản cố định, xây dựng cơ bản | 6.129.167.512 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|--|---|--|---|--------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt | Công ty liên kết của công ty mẹ (đến ngày 30/06/2021) | Mua tài sản cố định | - | 342.320.000 |
| Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Bán hàng hóa dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ | 141.457.238 5.720.688.705 | 36.365.737 1.880.598.845 |
| Công ty Cổ phần Anbio | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt của công ty mẹ | Bán hàng hóa, dịch vụ Mua hàng hóa Lãi cho vay Chi tiền cho vay Nhận lại tiền cho vay | 1.711.313.592 1.140.366.971 162.397.260 17.700.000.000 17.700.000.000 | - - - - - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam | Công ty liên kết của công ty cùng tập đoàn An Phát | Bán hàng hóa, dịch vụ Mua hàng hóa Lãi cho vay Chi tiền cho vay Nhận lại tiền cho vay Vay Trả gốc vay Chi phí tài chính | 38.456.834 1.687.628.009 29.589.041 5.000.000.000 5.000.000.000 3.000.000.000 3.000.000.000 27.945.205 | - - - - - - - - |
| An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd. | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Mua hàng hóa | 12.351.181.824 | - |
| An Phát International INC | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Bán hàng hóa, dịch vụ | 99.660.373.388 | - |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Ngoại trừ các khoản cho vay, đặt cọc và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| | | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|---|---------------------------|-------------------------|-----------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</i> | | | | |
| Công ty An Phát International INC | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Bán hàng hóa dịch vụ | 8.688.004.219 | 27.271.491.405 |
| Công ty Cổ phần Anbio | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt của công ty mẹ | Bán hàng hóa dịch vụ | 101.057.095 | - |
| Công ty cổ phần An Tiến Industries | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Bán hàng hóa dịch vụ | 55.186.379 | - |
| Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Bán hàng hóa dịch vụ | 37.224.000 | 155.700.300 |
| Công ty TNHH Linh kiện Nhựa ô tô Vinfast - An Phát | Công ty liên kết của công ty An Trung (đến ngày 30/06/2021) | Bán hàng hóa dịch vụ | - | 836.788.700 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings | Công ty mẹ | Bán hàng hóa dịch vụ | - | 157.131.151 |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Bán hàng hóa dịch vụ | - | 30.245.070 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam | Công ty liên kết của công ty cùng Tập đoàn An Phát | Bán hàng hóa dịch vụ | - | 19.618.041 |
| TỔNG CỘNG | | | 8.881.471.693 | 28.470.974.667 |
| <i>Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam | Công ty liên kết của công ty cùng Tập đoàn An Phát | Mua hàng hóa dịch vụ | 14.804.460 | - |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Mua hàng hóa dịch vụ | - | 102.847.813 |
| TỔNG CỘNG | | | 14.804.460 | 102.847.813 |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Anbio | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt của công ty mẹ | | 32.820.548 | - |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Phải thu ngắn khác | - | 54.285.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 32.820.548 | 54.285.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| | | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|---|-------------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1) | | | | |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Mua hàng hóa | 64.453.721 | 41.512.610.833 |
| Công ty Cổ phần Liên vận An Tín | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Chi phí vận chuyển | 3.601.982.755 | 1.698.761.295 |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Mua dịch vụ | 662.078.637 | 1.346.473.050 |
| Công ty Cổ phần An Thành Bicsol | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Mua hàng hóa | 873.955.152 | 929.628.842 |
| Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát | Công ty liên kết của công ty An Trung (đến ngày 30/06/2021) | Mua hàng hóa | - | 915.937.296 |
| Công ty Cổ phần An Tiến industries | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Mua hàng hóa | 815.800.000 | 832.285.846 |
| Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Mua hàng hóa | 462.027.143 | 412.099.820 |
| An Thanh Bicsol Singapore PTE.,Ltd | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Mua hàng hóa | 2.907.975.000 | - |
| Công ty Cổ phần Anbio | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt của công ty mẹ | Mua hàng hóa | 2.074.600 | - |
| TỔNG CỘNG | | | 9.390.347.008 | 47.647.796.982 |
| Phải trả người bán dài hạn (Thuyết minh số 14.1) | | | | |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Mua hàng hóa | 97.326.405.383 | 35.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Liên vận An Tín | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Chi phí vận chuyển | 52.059.052.174 | 7.725.601.801 |
| Công ty cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings | Công ty mẹ | Mua hàng hóa | 12.977.726.357 | - |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Mua hàng hóa | - | 729.829.723 |
| TỔNG CỘNG | | | 162.363.183.914 | 43.455.431.524 |
| Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 14.2) | | | | |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ | 48.996.868 | 2.931.607.919 |
| Công ty TNHH Linh kiện Nhựa ô tô Vinfast - An Phát | Công ty liên kết của công ty An Trung (đến ngày 30/06/2021) | Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ | - | 14.214.768.080 |
| Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ | - | 6.823.799.288 |
| Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ | - | 5.396.105.190 |
| TỔNG CỘNG | | | 48.996.868 | 29.366.280.477 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 16) | | | | |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Phải trả từ cần trừ công nợ | - | 3.997.802.860 |
| Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Các khoản chi hộ | 1.090.727.836 | 1.021.453.425 |
| Công ty Cổ phần An Thành Bicsol | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Phải trả lãi vay Các khoản chi hộ | 756.164.384 | - |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Lãi vay phải trả và công nợ khác | 78.945.206 | 15.614.247 |
| Công ty Cổ phần sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam | Công ty liên kết của công ty cùng Tập đoàn An Phát | Công nợ khác | - | 58.945.205 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings | Công ty mẹ | Phải trả lãi vay | 196.232.056 | - |
| | | | 2.122.069.482 | 5.756.025.583 |

TỔNG CỘNG

Vay (Thuyết minh số 18)

| | | | | |
|---|-------------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần An Tiên Industries | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Vay dài hạn | - | 8.950.000.000 |
| Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín | Công ty cùng Tập đoàn An Phát | Vay dài hạn (*) | 30.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings | Công ty mẹ | Vay ngắn hạn (**) | 14.425.000.000 | - |
| | | | 44.425.000.000 | 8.950.000.000 |

TỔNG CỘNG

(*) Khoản vay với kỳ hạn 36 tháng bắt đầu từ ngày 28 tháng 6 năm 2021, gốc trả 1 lần vào cuối kỳ và tiền lãi trả hàng tháng sau khi nhận được hóa đơn tài chính, với lãi suất 10%/năm.

(**) Khoản vay với kỳ hạn 3 - 4 tháng, gốc và lãi vay trả 1 lần vào cuối kỳ sau khi nhận được hóa đơn tài chính, với lãi suất 6%/năm.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty:

| | | Đơn vị tính: VND | |
|--------------------------|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tên | Chức vụ | Năm nay | Năm trước |
| Ông Bùi Minh Hải | Chủ tịch HĐQT | 1.901.031.000 | 1.526.127.100 |
| Ông Bùi Thanh Nam | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc | 1.145.943.600 | 1.016.241.200 |
| Ông Mẫn Chí Trung | Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc | 510.492.600 | 134.555.300 |
| Ông Kim Ki Min | Thành viên HĐQT | 48.000.000 | - |
| Bà Đỗ Thị Hương Giang | Thành viên HĐQT | 63.975.600 | - |
| Ông Phạm Quốc Trung | Thành viên HĐQT | - | 36.000.000 |
| Ông Nguyễn Lê Thăng Long | Thành viên HĐQT | - | 18.000.000 |
| Ông Lim Heon Young | Thành viên HĐQT | 24.000.000 | 54.000.000 |
| Bà Phạm Thị Thanh Hiền | Phó Tổng Giám đốc | 487.735.900 | 785.875.100 |
| Bà Hòa Thị Thu Hà | Thành viên HĐQT | 72.000.000 | 36.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | 4.253.178.700 | 3.606.798.700 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước (Trình bày lại)</i> |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 71.972.402.609 | 112.496.898.328 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | (19.724.654.921) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 71.972.402.609 | 92.772.243.407 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 36.440.000 | 34.593.425 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | 36.440.000 | 34.593.425 |
| Lãi trên cổ phiếu | | |
| - Lãi cơ bản | 1.975 | 2.682 |
| - Lãi suy giảm | 1.975 | 2.682 |

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 154/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021. Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa phụ trợ công nghiệp và các sản phẩm liên quan. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

| | Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa phụ trợ công nghiệp và các sản phẩm, dịch vụ liên quan | Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa xây dựng và dịch vụ liên quan | Loại trừ | Tổng cộng |
|--|--|---|---------------|-------------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày | | | | |
| Doanh thu thuần | 1.359.702.403.551 | 723.979.090.348 | - | 2.083.681.493.899 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận | 260.456.900 | 111.507.758 | (371.964.658) | - |
| Tổng doanh thu | 1.359.962.860.451 | 724.090.598.106 | (371.964.658) | 2.083.681.493.899 |
| Kết quả | | | | |
| Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận | 31.271.887.239 | 51.722.609.281 | - | 82.994.496.520 |
| Thu nhập, chi phí không phân bổ (*) | - | - | - | 7.066.071.454 |
| Lợi nhuận thuần trước thuế | - | - | - | 90.060.567.974 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | (18.706.649.540) |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | - | - | - | 826.287.835 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | - | - | - | 72.180.206.269 |
| Tài sản và công nợ | | | | |
| Tài sản bộ phận | 1.121.547.034.627 | 640.931.636.110 | - | 1.762.478.670.737 |
| Tài sản không phân bổ (*) | - | - | - | 134.390.480.799 |
| Tài sản | 1.121.547.034.627 | 640.931.636.110 | - | 1.896.869.151.536 |
| Tổng tài sản | 317.699.816.757 | 94.098.726.993 | - | 411.798.543.750 |
| Nợ phải trả bộ phận | - | - | - | 830.377.921.961 |
| Nợ phải trả không phân bổ (*) | - | - | - | 1.242.176.465.711 |
| Tổng nợ phải trả | 317.699.816.757 | 94.098.726.993 | - | 1.242.176.465.711 |
| Các thông tin bộ phận khác | | | | |
| Chi phí hình thành tài sản cố định | 99.656.086.379 | 13.353.486.463 | - | 113.009.572.842 |
| Khấu hao | 78.979.737.925 | 20.590.253.952 | - | 99.569.991.877 |

(*) Doanh thu và chi phí không phân bổ vào bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí tài chính và thu nhập khác, chi phí khác. Tài sản và nợ phải trả không phân bổ bao gồm tiền, thuế, lợi thế thương mại, các khoản vay và các tài sản, nợ phải trả khác phục vụ cho các nhóm sản phẩm và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

| | Hoạt động kinh doanh trong nước | Hoạt động kinh doanh xuất khẩu | Loại trừ | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------------------------|-----------------------------------|----------|-------------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày | | | | |
| Doanh thu | | | | |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài | 1.338.136.142.479 | 745.545.351.420 | - | 2.083.681.493.899 |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận | - | - | - | - |
| Tổng doanh thu | 1.338.136.142.479 | 745.545.351.420 | - | 2.083.681.493.899 |
| Các thông tin bộ phận khác | | | | |
| Tài sản bộ phận | 813.476.558.218 | 102.063.994.049 | - | 915.540.552.267 |
| Tài sản không phân bổ (*) | - | - | - | 981.328.599.269 |
| Tổng tài sản | 813.476.558.218 | 102.063.994.049 | - | 1.896.869.151.536 |

Tài sản không phân bổ bao gồm các tài sản phục vụ cho các nhóm sản phẩm và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Đến 1 năm | 3.776.699.256 | 3.321.049.162 |
| Từ 1 - 5 năm | 11.321.662.162 | 11.369.468.323 |
| Trên 5 năm | 7.046.160.000 | 9.864.624.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>22.144.521.418</u> | <u>24.555.141.485</u> |

Công ty cũng có các cam kết liên quan đến chi phí quản lý với mức phí 0,15 USD/m²/năm theo các Thỏa thuận đã ký liên quan đến quyền sử dụng đất cho các lô đất ở Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Hải Dương.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Người lập
Đỗ Anh Tuấn



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022